

Phong Cốc, ngày 3 tháng 4 năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THCS Phong Cốc, công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2020 như sau:

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I/2020 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Quý I/2019
1	2	3	4	5	6	
A	Tổng số thu, chi, học phí	228	8	25%	36%	225
I	Số thu học phí	110	0	0%	0%	172
II	Chi từ nguồn thu học phí được để lại	118	8	25%	36%	53
1	Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo (60%)	84	8	25%	36%	53
1.1	Vật tư văn phòng - Mục : 6550	10	0	0%	0%	0
	Công cụ, dụng cụ văn phòng + Tiểu mục : 6552					
	Vật tư văn phòng khác + Tiểu mục : 6599	10				
1.2	S.chữa TS, bảo dưỡng CS hạ tầng - Mục : 6900	24	0	0%	0%	0
	Nhà cửa + Tiểu mục : 6907					
	Thiết bị công nghệ TT + Tiểu mục : 6912					
	Tài sản và thiết bị văn phòng + Tiểu mục : 6913					
	Đường điện, cấp thoát nước + Tiểu mục : 6921					
	Các TS và công trình hạ tầng khác + Tiểu mục : 6949	24				
1.3	Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM - Mục : 6950	20	0	0%	0%	32
	Tài sản và thiết bị VP + Tiểu mục : 6955					
	Tài sản và thiết bị khác+ Tiểu mục : 6999	20				32
1.4	Chi phí chuyên môn - Mục : 7000	30	8	25%	36%	21
	Mua hàng hóa, vật tư CM + Tiểu mục 7001	30	7,634	25%	36%	21
	Chi phí nghiệp vụ CM khác + Tiểu mục : 7049					
2	Dự nguồn tăng lương (40%)	34				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I/2020 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Quý I/2019
1	2	3	4	5	6	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.363,081	694,589	21%	107%	647,799
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	3.363,081	694,589	21%	107%	647,799
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.312,081	674,589	20%	104%	647,799
1	Tiền lương - Mục : 6000	1.461	314	21%	109%	289
	Lương biên chế + Tiểu mục : 6001	1.461	314	21%	109%	289
	Lương giáo viên hợp đồng + Tiểu mục: 6003	0				
2	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ- Mục : 6050	93	21	22%	57%	36
	Tiền công cho LĐ thường xuyên + T. mục: 6051					
	Tiền công khác + Tiểu mục: 6099	93	21	22%	57%	36
3	Phụ cấp lương - Mục : 6100	577	142	85%	404%	132
	Phụ cấp chức vụ + Tiểu mục: 6101	25	7	27%	158%	4
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành + Tiểu mục : 6112	381	97	25%	108%	89
	Phụ cấp trách nhiệm + Tiểu mục : 6113	10	1	10%	30%	3
	PC thâm niên vượt khung, TN nghề + T.mục : 6115	162	38	23%	108%	35
	PC nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm + T.mục : 6107	7	1	14%		
4	Phúc lợi tập thể - Mục : 6250	6	0	0%	0%	0
	Các khoản khác + Tiểu mục : 6299	6		0%		
5	Các khoản đóng góp - Mục: 6300	394	89	88%	412%	85
	Bảo hiểm xã hội + Tiểu mục : 6301	292	66	23%	104%	64
	Bảo hiểm y tế + Tiểu mục : 6302	52	11	22%	104%	11
	Kinh phí công đoàn + Tiểu mục : 6303	33	7	22%	104%	7
	Bảo hiểm thất nghiệp + Tiểu mục 6304	16	4	21%	101%	3
6	Các khoản TT khác cho cá nhân - Mục: 6400	130	0	0%	0%	0
	Chi thu nhập tăng thêm + Tiểu mục : 6404	130		0%		
	Trợ cấp, phụ cấp khác + Tiểu mục : 6449					
7	Thanh toán dịch vụ công cộng - Mục : 6500	62	6	21%	172%	7
	Thanh toán tiền điện + Tiểu mục : 6501	31	4	14%	102%	4
	Thanh toán tiền nước + Tiểu mục : 6502	30	2	6%	70%	3
	Thanh toán tiền nhiên liệu + Tiểu mục : 6503	1		0%		
	Thanh toán tiền VS MT + Tiểu mục : 6504					
8	Vật tư văn phòng - Mục : 6550	76	44	117%	259%	20
	Văn phòng phẩm + Tiểu mục : 6551	20		0%		
	Công cụ, dụng cụ văn phòng + Tiểu mục : 6552	10	14			
	Khoán văn phòng phẩm + Tiểu mục : 6553	6	3	51%	105%	3
	Vật tư văn phòng khác + Tiểu mục : 6599	40	26	66%	155%	17
9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc - Mục : 6600	13	2	19%	60%	3
	Cước phí điện thoại + Tiểu mục : 6601	10	2	19%	60%	3
	Cước phí internet + Tiểu mục : 6608	3		0%		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I/2020 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Quý I/2019
1	2	3	4	5	6	
	Tuyên truyền, quảng cáo + Tiểu mục : 6606					
	Khác + Tiểu mục : 6649					
10	Hội nghị - Mục 6650	1	0	0%	0%	0
	Chi phí thuê mướn khác + Tiểu mục : 6657					
	Chi phí khác + Tiểu mục : 6699	1		0%		
11	Công tác phí - Mục 6700	40	2	22%	63%	20
	Tiền vé tàu, xe + Tiểu mục : 6701	5		0%	0%	1
	Phụ cấp công tác phí + Tiểu mục : 6702	15		0%	0%	7
	Tiền thuê phòng ngủ + Tiểu mục : 6703	13		0%		9
	Khoản công tác phí + Tiểu mục : 6704	7	2	22%	63%	2
12	Chi phí thuê mướn	122	25	35%	167%	28
	Thuê phương tiện vận chuyển + Tiểu mục : 6751	3		0%		
	Thuê lao động trong nước + Tiểu mục : 6757	91	22	24%	94%	23
	Thuê đào tạo lại cán bộ + Tiểu mục : 6758					
	Chi phí thuê mướn khác + Tiểu mục : 6799	28	3	11%	72%	4
13	S.chữa TS, bảo dưỡng CS hạ tầng - Mục : 6900	133	0	0%	0%	13
	Nhà cửa + Tiểu mục : 6907	6		0%		
	Thiết bị công nghệ TT + Tiểu mục : 6912	39		0%		
	Tài sản và thiết bị văn phòng + Tiểu mục : 6913	7		0%		
	Đường điện, cấp thoát nước + Tiểu mục : 6921	20		0%		
	Các TS và công trình hạ tầng khác + Tiểu mục : 6949	61		0%	0%	13
14	Chi phí chuyên môn - Mục : 7000	111	12	17%	416%	3
	Mua hàng hóa, vật tư + Tiểu 7001	41		0%		
	Trang phục bảo hộ lao động + Tiểu mục : 7004					
	Chi phí HĐ nghiệp vụ chuyên ngành + Tiểu mục : 7012					
	Chi phí nghiệp vụ CM khác + Tiểu mục : 7049	70	12	17%	416%	3
15	Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM - Mục : 6950	40	0	0%	0%	0
	Tài sản và thiết bị VP + Tiểu mục : 6955	40		0%		
	Tài sản và thiết bị khác+ Tiểu mục : 6999					
16	Chi khác - Mục : 7750	51	19	93%	214%	11
	Chi các khoản phí, lệ phí - Tiểu mục: 7756	12	5	37%		3
	Chi tiếp khách - Tiểu mục: 7761	14		0%		2
	Chi các khoản khác - Tiểu mục : 7799	25	14	56%	214%	7
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	51	20	39%		0
1	Học bổng và hỗ trợ khác cho HS - Mục : 6150	39	0	0%		0
	Phụ cấp khác + Tiểu mục : 6149	18		0%		
	Hỗ trợ đối tượng CS đóng học phí + Tiểu mục : 6156	6		0%		
	Hỗ trợ đối tượng CS chi phí HT + Tiểu mục : 6157	15		0%		
2	Các khoản thanh toán khác - Mục : 6400	0	0			0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/2020	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I/2020 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)	Quý I/2019
1	2	3	4	5	6	
	Hỗ trợ tiền ăn trưa + Tiêu mục : 6401					
2	Chi phí thuê mướn - Mục : 6750	10	9	91%		
	Chi phí thuê mướn khác + Tiêu mục : 6799	10	9	91%		
2	Chi phí nghiệp vụ CM ngành - Mục : 7000	12	11	91%		0
	Chi mua hàng hóa vật tư : + Tiêu mục : 7001		5			
	Chi khác : + Tiêu mục : 7049	10	6	58%		
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động : 7004	2		0%		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên - 372	0	0	#DIV/0!		0
1	Vật tư văn phòng - Mục : 6550	0	0	#DIV/0!		0
	Vật tư văn phòng khác + Tiêu mục : 6599			#DIV/0!		
2	Thông tin tuyên truyền, liên lạc - Mục : 6600	0	0	#DIV/0!		0
	Tuyên truyền quảng cáo + Tiêu mục : 6606			#DIV/0!		
2	Chi phí thuê mướn - Mục : 6750	0	0	#DIV/0!		
	Chi phí thuê mướn khác + Tiêu mục : 6799			#DIV/0!		
2	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành - Mục : 7000	0	0	#DIV/0!		0
	Chi mua hàng hóa vật tư : + Tiêu mục : 7001					
	Chi khác : + Tiêu mục : 7049			#DIV/0!		
2	Chi khác - Mục : 7750	0	0	#DIV/0!		0
	Chi các khoản phí và lệ phí : + Tiêu mục : 7756			#DIV/0!		

Ngày 3 tháng 4 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Kim Thanh